

Tăng tỷ trọng

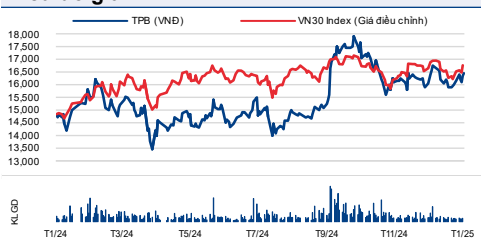
Giá mục tiêu: VNĐ19,000

Tiềm năng tăng/giảm: 15.5%

Giá cổ phiếu (đồng) (24/1/2025)	16,450
Mã Bloomberg	TPB VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	13,459-17,900
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	16,300
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	43,461
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	1,733
Slg CP lưu hành (tr.đv)	2,642
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	793
Slg CP NN được mua (tr.đv)	16.9
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	30.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	29.4%
Tỷ lệ freefloat	54.3%
Cổ đông lớn	Tập đoàn Doji (6.97%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-23A	12-24F	12-25F
Tổng tài sản (ntđ)	356,637	400,350	454,255
Dư nợ cho vay (ntđ)	205,355	238,198	276,295
Tổng thu nhập HD (ntđ)	16,234	17,772	20,567
Lợi nhuận thuần (ntđ)	4,463	5,902	7,047
BVPS (đồng)	14,872	14,212	16,213
EPS (đồng)	1,689	2,234	2,667
DPS (đồng)	-	500	800
T.trưởng cho vay KH (%)	27.4	16.0	16.0
T.trưởng thu nhập HD (%)	3.95	9.48	15.7
Tăng trưởng EPS (%)	(28.7)	32.2	19.4
Tăng trưởng DPS (%)	-	-	60.0
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	-	22.4	30.0
ROAE (%)	13.7	16.8	17.5
ROAA (%)	1.30	1.56	1.65
Tỷ lệ NIM (%)	4.06	3.96	3.99
Tỷ lệ CIR (%)	41.3	36.3	36.0
Hệ số CAR (%)	12.7	12.0	11.2
Tỷ lệ nợ xấu (%)	2.05	2.00	1.80
LLR/nợ xấu (%)	63.7	87.1	93.2
Hệ số LDR (%)	98.6	96.9	94.5
P/B (lần)	1.11	1.16	1.01
P/E (lần)	9.74	7.36	6.17
Lợi suất cổ tức (%)	-	3.04	4.86

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

Được thành lập vào năm 2008, TPB được thừa hưởng thế mạnh một cơ cấu cổ đông đặc biệt, bao gồm nhiều tập đoàn, công ty hàng đầu tại Việt Nam.

Chuyên viên phân tích

Lê Khánh Tùng

Trưởng phòng, Ngành Dịch Vụ Tài Chính

tung.lkhanh@hsc.com.vn

+84 24 3933 4693 Ext. 4844

Phạm Liên Hà, CFA

Giám đốc, Ngành Dịch Vụ Tài Chính

ha.plien@hsc.com.vn

+84 24 3933 4693 Ext. 4852

KQKD Q4 vượt nhẹ dự báo nhờ thu nhập ngoài lãi tích cực

- TPB công bố KQKD Q4/2024 với LNTT đạt 2.136 tỷ đồng (tăng 239% so với cùng kỳ và tăng 23% so với quý trước) nhờ thu nhập ngoài lãi tăng mạnh 3,6 lần so với cùng kỳ và chi phí dự phòng giảm 40% so với cùng kỳ. LNTT cả năm 2024 tăng trưởng 36% và hoàn thành 103% dự báo của chúng tôi.
- Tín dụng Q4 vẫn tăng trưởng vững chắc 19,9% so với đầu năm, mặc dù tỷ lệ NIM thu hẹp so với quý trước xuống 3,78% do chi phí huy động tăng lên. Chất lượng tài sản cải thiện đáng kể với tỷ lệ nợ xấu giảm xuống 1,52% và tỷ lệ bao phủ nợ xấu LLR tăng lên 81%.
- Sau khi giá cổ phiếu tăng 2% trong 1 tháng qua, TPB đang giao dịch với P/B trượt dự phóng 1 năm là 1,01 lần, thấp hơn một chút so với bình quân nhóm NHTM tư nhân ở mức 1,07 lần. HSC duy trì khuyến nghị và giá mục tiêu.

Sự kiện: Công bố KQKD Q4/2024

TPB công bố KQKD Q4/2024 với LNTT đạt 2.136 tỷ đồng (tăng 239% so với cùng kỳ và tăng 23% so với quý trước) nhờ thu nhập ngoài lãi tăng mạnh 3,6 lần so với cùng kỳ (đạt 2.053 tỷ đồng) và chi phí dự phòng giảm 40% so với cùng kỳ (xuống 1.191 tỷ đồng), bù đắp thu nhập lãi thuần giảm 23% so với cùng kỳ. LNTT cả năm 2024 đạt 7.600 tỷ đồng, tăng trưởng 36% và vượt 3% dự báo của chúng tôi nhờ lãi mua bán trái phiếu vượt dự báo.

Tín dụng tăng trưởng mạnh trong kỳ

Tổng dư nợ tín dụng Q4 tăng 19,9% so với cùng kỳ và tăng 6,4% so với quý trước lên 260 nghìn tỷ đồng nhờ tổng dư nợ cho vay tăng 22% so với cùng kỳ và tăng 7,6% so với quý trước lên 250 nghìn tỷ đồng, trong khi TPDN nắm giữ giảm 15,1% so với cùng kỳ xuống 10 nghìn tỷ đồng. Dư nợ cho vay doanh nghiệp lớn/DNNVV tăng mạnh 32% so với cùng kỳ lên 128 nghìn tỷ đồng, trong khi cho vay khách hàng cá nhân cho tăng 13% so với cùng kỳ lên 122 nghìn tỷ đồng.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 5/2.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: Tóm tắt KQKD Q4/2024, TPB

Tỷ đồng	Q4/23	Q4/24	% sv cùng kỳ	2023	2024	Tăng trưởng	% 2024F của HSC
Thu nhập lãi thuần	3,996	3,068	-23%	12,425	12,905	4%	94%
Thu nhập ngoài lãi	447	2,053	359%	3,809	5,132	35%	125%
Lãi thuần HD dịch vụ	114	909	697%	2,279	3,364	48%	108%
Lãi thuần HDKD ngoại hối	342	282	-18%	779	319	-59%	128%
Lãi thuần mua bán trái phiếu	32	725	21x	856	1,096	28%	219%
Thu nhập thuần khác	(42)	137	N/a	(105)	354	N/a	142%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	-	-	-	-	-	-
Tổng thu nhập HD	4,443	5,121	15%	16,234	18,037	11%	101%
Chi phí HD	(1,843)	(1,794)	-3%	(6,699)	(6,278)	-6%	97%
Lợi nhuận trước trích lập dự phòng	2,600	3,327	28%	9,535	11,759	23%	104%
Chi phí dự phòng	(1,970)	(1,191)	-40%	(3,946)	(4,159)	5%	106%
LNTT	630	2,136	239%	5,589	7,600	36%	103%
Lợi nhuận thuần	494	1,705	245%	4,463	6,074	36%	103%

Nguồn: TPB, HSC

Đối với huy động, tiền gửi khách hàng tăng 16,6% so với cùng kỳ và tăng 8,6% so với quý trước lên 243 nghìn tỷ đồng, vay liên ngân hàng tăng 12,6% so với cùng kỳ lên 94 nghìn tỷ đồng và giấy tờ có giá tăng 51% so với cùng kỳ lên 36 nghìn tỷ đồng. Tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn tăng lên 22,2% từ 19,3% tại thời điểm cuối Q3/2024.

Tỷ lệ NIM thu hẹp do chi phí huy động tăng lên

Tỷ lệ NIM của TPB giảm 18 điểm cơ bản so với quý trước và giảm 27 điểm cơ bản so với cùng kỳ xuống 3,78%, do lợi suất gộp giảm nhẹ 7 điểm cơ bản so với quý trước (giảm 171 điểm cơ bản so với cùng kỳ) xuống 7,6%, trong khi chi phí huy động tăng 44 điểm cơ bản so với quý trước (mặc dù giảm 61 điểm cơ bản so với cùng kỳ) lên 4,23%. Tỷ lệ NIM thu hẹp do (1) TPB tiếp tục giảm lãi suất cho vay trong bối cảnh cạnh tranh khốc liệt và (2) lãi suất tiền gửi tăng lên do nền tiền gửi khiêm tốn của Ngân hàng.

Thu nhập lãi thuần vẫn chịu sức ép trong Q4/2024, giảm 23% so với cùng kỳ (giảm 3% so với quý trước) xuống 3.068 tỷ đồng và không đạt dự báo của chúng tôi. Xét chung cả năm 2024, thu nhập lãi thuần tăng trưởng 4% đạt 12.954 tỷ đồng, chỉ hoàn thành 94% dự báo cả năm của chúng tôi.

Thu nhập ngoài lãi tăng mạnh nhờ lãi mua bán trái phiếu và lãi thuần HĐ dịch vụ hồi phục

Thu nhập ngoài lãi tăng mạnh 3,6 lần so với cùng kỳ đạt 2.053 tỷ đồng nhờ lãi thuần HĐ dịch vụ tăng 7 lần từ mức nền thấp cùng kỳ đạt 909 tỷ đồng và lãi mua bán trái phiếu tăng mạnh 21 lần so với cùng kỳ đạt 725 tỷ đồng. Tuy nhiên, lãi thuần HĐ kinh doanh ngoại hối giảm 18% so với cùng kỳ xuống 282 tỷ đồng.

Xét chung cả năm, thu nhập ngoài lãi tăng trưởng 35% đạt 5.132 tỷ đồng, vượt 25% dự báo của chúng tôi, chủ yếu nhờ lãi mua bán trái phiếu (tăng trưởng 28% và hoàn thành 219% dự báo của chúng tôi) & lãi thuần HĐ dịch vụ (tăng trưởng 48% và vượt 8% dự báo của chúng tôi) tăng trưởng mạnh hơn dự báo. Dựa trên xu hướng tăng của lợi suất TPCP trong cả năm (tăng lên 3% trong Q4/2024 từ 2,7-2,8% trong Q2-Q3 và 2,3-2,5% trong Q1), HSC cho rằng lãi mua bán trái phiếu tăng mạnh trong Q4/2024 chỉ mang tính tạm thời.

Đối với cơ cấu lãi thuần HĐ dịch vụ, dịch vụ thanh toán tăng trưởng 21%, trong khi phí bancassurance đi ngang so với cùng kỳ. Trong khi đó, thu nhập phí khác tăng trưởng mạnh 67% đạt 2.357 tỷ đồng nhờ dòng doanh thu mới từ quá trình số hóa các dịch vụ cho vay & thanh toán của TPB, như đã được giải thích trong giải trình lợi nhuận Q4/2024 của Ngân hàng. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng mức tăng trưởng mạnh này có vẻ mang tính không thường xuyên và sẽ theo dõi thêm để đánh giá tính bền vững.

Chi phí hoạt động giảm xuống nhờ kiểm soát tốt chi phí tiền lương

Tổng chi phí hoạt động giảm 3% so với cùng kỳ trong Q4/2024 xuống 1.794 tỷ đồng chủ yếu do chi phí tiền lương giảm 6% so với cùng kỳ xuống 923 tỷ đồng và chi phí quản lý giảm 2% so với cùng kỳ xuống 517 tỷ đồng. Số lượng nhân viên giảm xuống 7.890 người từ 7.939 người tại thời điểm cuối Q4/2023 cũng góp phần tiết kiệm chi phí. Hệ số CIR hàng quý gần như đi ngang ở mức 35% so với 35,6% trong Q3/2024 nhưng đã cải thiện từ mức 41,3% trong năm 2023.

Chất lượng tài sản cải thiện vững chắc

Chất lượng tài sản cải thiện đáng kể trong Q4/2024 với nợ xấu giảm xuống và chi phí dự phòng tăng lên. Tỷ lệ nợ xấu của TPB giảm xuống 1,52% từ 2,29% tại thời điểm cuối Q3/2024, mức thấp nhất kể từ Q1/2023 (1,45%). Tỷ lệ nợ nhóm 2 cũng giảm xuống 1,77% từ 2,22% trong Q3/2024, cho thấy chất lượng tín dụng được cải thiện. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu LLR tăng mạnh lên 81% từ 59% trong Q3/2024.

Nợ xấu được xử lý tăng lên đã giúp giảm nợ xấu. TPB đã xử lý 1.228 tỷ đồng nợ xấu trong Q4/2024 (so với 581 tỷ đồng trong Q3/2024), từ đó giúp nợ xấu

giảm ròng 337 tỷ đồng (tương đương -0,13% tổng dư nợ), so với nợ xấu mới hình thành 1.551 tỷ đồng (tương đương 0,66% tổng dư nợ) trong Q3/2024.

Chi phí dự phòng giảm xuống nhưng vẫn ở mức cao để hỗ trợ chất lượng tài sản. Chi phí dự phòng giảm 40% so với cùng kỳ xuống 1.191 tỷ đồng trong Q4/2024 từ mức nền cao bất thường trong Q3/2024, tương đương chi phí tín dụng Q4 giảm xuống 2,09% từ mức 4,3% trong Q3/2024, nhưng vẫn cho thấy sự thận trọng của Ngân hàng trong việc trích lập dự phòng. Xét chung cả năm, chi phí dự phòng tăng 5% so với cùng kỳ lên 4.159 tỷ đồng, hoàn thành 106% dự báo cả năm của chúng tôi. Việc trích lập dự phòng nhất quán của TPB cho thấy Ngân hàng vẫn tập trung nâng cao chất lượng tài sản trong năm 2024.

HSC duy trì khuyến nghị Tăng tỷ trọng và giá mục tiêu

Sau khi giá cổ phiếu tăng 2% trong 1 tháng qua, TPB đang giao dịch với P/B trượt dự phóng 1 năm là 1,01 lần, thấp hơn một chút so với bình quân nhóm NHTM tư nhân ở mức 1,07 lần. HSC duy trì giá mục tiêu, khuyến nghị Tăng tỷ trọng cho TPB. Lợi nhuận cả năm 2024 của TPB vượt nhẹ dự báo của chúng tôi nhờ lãi mua bán trái phiếu và thu nhập phí khác tăng trưởng mạnh mẽ. Tuy nhiên, dựa trên giả định nguồn thu nhập này sẽ hạ nhiệt trong năm 2025 và tỷ lệ NIM thấp hơn dự báo trong năm 2024, HSC kỳ vọng xu hướng lợi nhuận của TPB sẽ sát với dự báo hiện tại. Đáng chú ý, chất lượng tài sản của TPB cải thiện tốt hơn so với kỳ vọng cho thấy tiềm năng tăng đối với các giả định của chúng tôi về chi phí tín dụng trong thời gian tới.

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Thu nhập lãi	21,811	28,559	26,586	32,506	37,794
Chi phí lãi	(10,424)	(16,135)	(12,920)	(16,867)	(19,510)
Thu nhập lãi thuần	11,387	12,425	13,666	15,639	18,284
Lãi thuần HĐ dịch vụ	2,692	2,279	3,106	3,678	4,412
Lãi thuần HĐ KDNH	410	779	250	250	250
Lãi/lỗ từ mua bán CK	426	856	500	700	700
Thu nhập từ góp vốn, mua cp	0	0	0	0	0
Thu nhập khác	702	(105)	250	300	300
Tổng thu nhập HĐ	15,617	16,234	17,772	20,567	23,946
Chi phí HĐ	(5,945)	(6,699)	(6,454)	(7,405)	(8,520)
LN trước dự phòng	9,672	9,535	11,319	13,162	15,426
Chi phí dự phòng	(1,844)	(3,946)	(3,942)	(4,353)	(4,636)
Lãi/lỗ từ Cty LD,LK	-	-	-	-	-
LNTT	7,828	5,589	7,377	8,809	10,790
Chi phí thuế TNDN	(1,566)	(1,126)	(1,475)	(1,762)	(2,158)
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần	6,262	4,463	5,902	7,047	8,632
EPS (đồng)	2,370	1,689	2,234	2,667	3,267
DPS (đồng)	-	-	500	800	800
Slg CP bình quân (triệu đv)	2,642	2,642	2,642	2,642	2,642
Slg CP cuối kỳ (triệu đv)	2,202	2,202	2,642	2,642	2,642
Slg CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	2,202	2,202	2,642	2,642	2,642

Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Tài sản					
Tiền & tương đương tiền	2,427	2,339	2,714	3,105	3,399
Tiền gửi tại NHNN	11,989	9,212	10,076	12,575	16,564
Tiền gửi tại các TCTD khác	53,365	52,352	54,969	57,718	60,604
Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0
Các công cụ tài chính phái sinh	203	0	0	0	0
Số dư cho vay thuần	159,341	202,678	234,052	271,664	312,747
Tổng dư nợ cho vay	161,175	205,355	238,198	276,295	317,726
Dự phòng rủi ro	(1,834)	(2,677)	(4,146)	(4,632)	(4,979)
Chứng khoán đầu tư	74,377	65,336	73,765	82,945	93,353
CK đầu tư sẵn sàng để bán	74,521	65,392	73,868	83,048	93,455
CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	44.7	44.7	44.7	44.7	44.7
Dự phòng rủi ro	(189)	(100)	(147)	(147)	(147)
Đầu tư dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	1,205	1,059	1,112	1,167	1,226
Tài sản khác	25,727	23,662	23,662	25,081	28,091
Tổng tài sản	328,634	356,637	400,350	454,255	515,984
Nợ phải trả	296,395	323,894	362,801	411,420	466,278
Tiền gửi của NHNN	433	338	406	487	585
Tiền gửi của các TCTD khác	73,496	83,966	81,915	81,096	80,285
Tổng tiền gửi KH	194,960	208,262	245,749	292,441	345,080
Trái phiếu và CCTG	20,430	24,216	26,638	29,302	32,232
Nợ khác	6,911	6,972	8,017	8,017	8,017
Vốn chủ sở hữu	32,239	32,743	37,549	42,835	49,706
Vốn điều lệ	15,818	22,016	22,016	22,016	22,016
Thặng dư vốn cổ phần	2,561	0	2,561	2,561	2,561
Lợi nhuận giữ lại	11,747	7,674	9,303	13,532	19,108
Quỹ & vốn khác của CSH	2,113	3,052	3,668	4,725	6,020
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn CSH	328,634	356,637	400,350	454,255	515,984
BVPS (đồng)	14,643	14,872	14,212	16,213	18,814

Chỉ số tăng trưởng, hiệu quả & định giá	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số tăng trưởng					
Tăng trưởng tổng TS (%)	12.2	8.52	12.3	13.5	13.6
Tăng trưởng cho vay KH (%)	13.3	27.4	16.0	16.0	15.0
Tăng trưởng huy động KH (%)	39.7	6.82	18.0	19.0	18.0
Tăng trưởng tiền gửi và CCTG (%)	23.1	7.93	17.2	18.1	17.3
Tăng trưởng VCSH (%)	24.1	1.56	14.7	14.1	16.0
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (%)	14.5	9.12	9.99	14.4	16.9
Tăng/giảm chi phí hoạt động (%)	30.1	12.7	(3.66)	14.7	15.1
Tăng trưởng LN trước dự phòng (%)	8.11	(1.42)	18.7	16.3	17.2
Tăng trưởng LNTT (%)	29.6	(28.6)	32.0	19.4	22.5
Tăng trưởng LN thuần (%)	29.6	(28.7)	32.2	19.4	22.5
Chỉ số hiệu quả					
Tổng TN HĐ/Tổng TS BQ (%)	5.03	4.74	4.70	4.81	4.94
Chi phí/Tổng TS bình quân (%)	(1.91)	(1.96)	(1.71)	(1.73)	(1.76)
TS sinh lãi BQ/tổng TS BQ (%)	87.3	89.3	91.1	91.7	91.6
Tổng TN HĐ/nhân viên (tỷ đồng)	2.06	2.12	2.30	2.63	3.04
LN thuần/CN, Phòng GD (tỷ đồng)	51.8	36.9	48.8	58.2	71.3
Chỉ số định giá					
P/E (lần)	6.94	9.74	7.36	6.17	5.03
P/B (lần)	1.12	1.11	1.16	1.01	0.87
Lợi suất cổ tức (%)	-	-	3.04	4.86	4.86

Chỉ số lợi nhuận & chỉ số khác	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số lợi nhuận					
TN thuần/Tổng TN HĐ (%)	40.1	27.5	33.2	34.3	36.0
ROAA (%)	2.02	1.30	1.56	1.65	1.78
ROAE (%)	21.5	13.7	16.8	17.5	18.7
Chi phí huy động BQ (%)	3.78	5.32	3.85	4.45	4.53
Lợi suất góp BQ (%)	8.04	9.34	7.71	8.29	8.51
Lợi suất thuần (%)	4.27	4.01	3.86	3.84	3.98
Tỷ lệ NIM (%)	4.20	4.06	3.96	3.99	4.12
TN lãi thuần/Tổng TN HĐ (%)	17.2	14.0	17.5	17.9	18.4
Lãi thuần HĐ DV/Tổng TN HĐ (%)	72.9	76.5	76.9	76.0	76.4
TN ngoài lãi khác/Tổng TN HĐ (%)	27.1	23.5	23.1	24.0	23.6
Tỷ lệ CIR (%)	38.1	41.3	36.3	36.0	35.6
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	-	-	22.4	30.0	24.5
Chỉ số an toàn vốn					
Hệ số CAR (%)	16.6	12.7	12.0	11.2	10.8
VCSH/Tổng TS (%)	9.81	9.18	9.38	9.43	9.63
Đòn bẩy vốn (lần)	10.2	10.9	10.7	10.6	10.4
Chỉ số chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu (%)	0.84	2.05	2.00	1.80	1.60
Hệ số LLR (%)	135	63.7	87.1	93.2	98.0
Chỉ số thanh khoản					
Hệ số LDR (%)	82.7	98.6	96.9	94.5	92.1
Vay liên NH/ Tổng huy động (%)	25.4	26.5	23.1	20.1	17.5
Dư nợ cho vay/ Tổng TS (%)	49.0	57.6	59.5	60.8	61.6
Quy mô					
Số chi nhánh, phòng GD	121	121	121	121	121
Số lượng nhân viên	7,580	7,656	7,732	7,810	7,888

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn